BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 04 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông	Phạm Văn Minh	Ủy viên
Ông	Trịnh Quốc Bình	Ủy viên
Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông	Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên
Bà	Phạm Thị Thu Phương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Số: 290822.041/BCTC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 25 tháng 08 năm 2022, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 09 tháng 08 năm 2021 và tại ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**593.272.732.666**	**517.100.102.111**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**37.912.624.933**	**48.450.290.194**
111	1. Tiền		20.709.885.207	23.336.317.591
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.202.739.726	25.113.972.603
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**1.414.921.644**	**800.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.414.921.644	800.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**503.966.204.669**	**426.853.845.146**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	128.921.107.494	83.256.140.490
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	44.506.215.886	13.041.378.178
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	27.532.483.778	7.269.297.208
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	337.740.415.809	358.021.047.568
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(34.734.018.298)	(34.734.018.298)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**23.814.207.667**	**20.404.038.697**
141	1. Hàng tồn kho		23.823.003.667	20.412.834.697
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**26.164.773.753**	**20.591.928.074**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.459.298.540	1.605.946.384
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.893.815.898	18.780.126.576
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.811.659.315	205.855.114
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.812.334.692.989**	**2.729.580.045.412**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**206.788.346.500**	**110.862.346.500**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	206.788.346.500	110.862.346.500
220	**II. Tài sản cố định**		**2.092.871.820.947**	**2.176.521.841.867**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.908.695.808.454	1.990.574.954.340
222	*- Nguyên giá*		*3.349.004.362.147*	*3.349.065.584.874*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.440.308.553.693)*	*(1.358.490.630.534)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	184.176.012.493	185.946.887.527
228	*- Nguyên giá*		*221.818.442.843*	*221.818.442.843*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(37.642.430.350)*	*(35.871.555.316)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**261.246.746.840**	**170.809.502.184**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	261.246.746.840	170.809.502.184
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**732.000.000**	**1.732.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		732.000.000	732.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**250.695.778.702**	**269.654.354.861**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	24.740.322.497	30.426.904.100
269	2. Lợi thế thương mại	15	225.955.456.205	239.227.450.761
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.405.607.425.655**	**3.246.680.147.523**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.088.445.727.468**	**2.053.611.422.880**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**639.832.013.707**	**640.205.357.791**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	40.631.251.743	29.245.671.232
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.750.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	19.837.084.905	18.024.881.550
314	4. Phải trả người lao động		2.010.714.792	3.755.509.513
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	22.142.584.956	22.471.997.601
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	81.541.016.150	71.388.944.479
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	467.750.138.324	489.016.035.021
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.188.703.147	2.188.703.147
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.694.769.690	4.113.615.248
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.448.613.713.761**	**1.413.406.065.089**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	90.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.448.523.713.761	1.413.316.065.089
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.317.161.698.187**	**1.193.068.724.643**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**1.317.161.698.187**	**1.193.068.724.643**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	752.398.790.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*837.896.580.000*	*752.398.790.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		29.589.351.149	29.589.351.149
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		197.986.599.459	165.144.650.917
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*76.322.176.668*	*100.448.781.162*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*121.664.422.791*	*64.695.869.755*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		245.748.992.431	239.995.757.429
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.405.607.425.655**	**3.246.680.147.523**

Nguyễn Viết Hoàng	Nguyễn Văn Bình	Phạm Văn Minh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**387.810.734.655**	**334.834.463.426**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**387.810.734.655**	**334.834.463.426**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**132.494.770.169**	**130.556.433.469**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**255.315.964.486**	**204.278.029.957**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.684.163.613	1.200.410.719
22	7. Chi phí tài chính	27	84.406.008.823	102.460.589.026
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*82.521.823.677*	*100.978.446.166*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		16.296.720	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	27.464.386.719	27.920.177.255
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**145.113.435.837**	**75.097.674.395**
31	12. Thu nhập khác	29	155.708.153	1.657.634.274
32	13. Chi phí khác	30	61.803.329	23.318.930
40	**14. Lợi nhuận khác**		**93.904.824**	**1.634.315.344**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**145.207.340.661**	**76.731.989.739**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	7.248.659.563	5.024.500.577
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**137.958.681.098**	**71.707.489.162**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**121.916.422.791**	**61.281.273.251**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**16.042.258.307**	**10.426.215.911**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**1.455**	**731**

Nguyễn Viết Hoàng	**Nguyễn Văn Bình**	**Phạm Văn Minh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***145.207.340.661***	***76.731.989.739***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		96.895.134.544	80.464.718.741
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.636.889.388)	(2.758.193.083)
06	- Chi phí lãi vay		84.395.090.023	102.460.589.026
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***324.860.675.840***	***256.899.104.423***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(168.940.943.468)	58.679.610.202
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(3.410.168.970)	116.545.852
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		11.695.318.547	(27.955.556.387)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		5.833.229.447	4.384.674.594
14	- Tiền lãi vay đã trả		(86.876.839.345)	(95.522.546.833)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.422.152.950)	(4.613.969.028)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.729.553.112)	(4.595.761.603)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***72.009.565.989***	***187.392.101.220***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(86.684.543.251)	(59.163.731.134)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.500.000	2.171.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.682.503.681)	(63.114.614.892)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		300.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.524.555.053	1.200.410.719
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(94.531.991.879)***	***(118.906.117.125)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		362.867.182.544	506.795.388.228
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(350.798.696.915)	(559.543.609.652)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(83.725.000)	(3.675.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***11.984.760.629***	***(56.423.221.424)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(10.537.665.261)**	**12.062.762.671**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**48.450.290.194**	**48.595.207.447**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**37.912.624.933**	**60.657.970.118**

Nguyễn Viết Hoàng	**Nguyễn Văn Bình**	**Phạm Văn Minh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 04 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 67 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 70 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại ngày 30/06/2022, nợ ngắn hạn đang vượt tài sản ngắn hạn của Công ty số tiền 44.348.106.501 VND, lưu chuyển tiền thuần trong kỳ là (10.537.665.261) VND. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 vẫn được lập trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục vì các lý do sau:

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị đã xây dựng phương án, chiến lược kinh doanh mới, chuyển dịch cơ cấu nợ, đẩy mạnh các hoạt động đầu tư dự án thủy điện trong tương lai. Với nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thủy điện, Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị tin tưởng Công ty sẽ tạo ra dòng tiền ổn định và có đủ nguồn lực để thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như đầu tư vào các dự án mới trong tương lai.

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá	51,0%	51,0%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá	51,0%	51,0%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Thôn Măng Đen, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	100,0%	100,0%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Thôn 1, xã Ngok Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	100,0%	100,0%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	100,0%	100,0%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	82,8%	82,8%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	43,0%	52,0%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	99,5%	99,5%	Xây dựng và cơ điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đối với tiền gửi ngoại tệ là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi lãi vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh;
- Chi phí phát hành trái phiếu.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, Công ty nộp thuế thuế TNDN cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024). Đồng thời, miễn thuế 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022).

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh bán điện tại Thanh Hóa, các hoạt động còn lại là không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tiền mặt	6.030.420.582	6.765.093.502
Tiền gửi ngân hàng	14.679.464.625	16.571.224.089
Các khoản tương đương tiền (*)	17.202.739.726	25.113.972.603
	37.912.624.933	**48.450.290.194**

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 68 ngày được gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất 3,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.414.921.644	-	800.000.000	-
	1.414.921.644	**-**	**800.000.000**	**-**
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu	-	-	1.000.000.000	-
	-	**-**	**1.000.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 30/06/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,6%/năm.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Viwaseen 6	732.000.000	-	732.000.000	-
	732.000.000	**-**	**732.000.000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty nhận đầu tư của Công ty của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viwaseen 6	Hà Nội	4,88%	4,88%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty mua bán điện	64.230.634.003	-	34.634.955.502	-
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	6.256.339.985	-	12.391.760.667	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	41.525.919.473	-	21.955.996.930	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	14.399.680.321	-	8.709.946.068	-
- Tổng Cục Năng lượng - Bộ Công Thương	2.155.986.191	-	2.155.986.191	-
- Phải thu các khách hàng khác	352.547.521	(274.513.191)	3.407.495.132	(274.513.191)
	128.921.107.494	**(274.513.191)**	**83.256.140.490**	**(274.513.191)**
b) Trong đó:	**6.256.339.985**	**-**	**12.391.760.667**	**-**

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
- Ông Hoàng Tiến Đạt (1)	15.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tasco	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị công nghiệp	4.358.223.682	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sông Đà Hòa Bình	1.065.663.370	-	4.685.278.952	-
- BQLDA Đầu tư Xây dựng huyện Kon Plông (2)	13.850.704.000	-	-	-
- Trả trước cho đối tượng khác	5.231.624.834	(299.507.156)	8.356.099.226	(299.507.156)
	44.506.215.886	**(299.507.156)**	**13.041.378.178**	**(299.507.156)**

(1) Ứng trước theo hợp đồng thuê ngoài tổ đội thi công cho Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Robaye, hai bên đã thống nhất hủy hợp đồng và thu hồi toàn bộ khoản tiền này trong tháng 7/2022.

(2) Tạm ứng theo hợp đồng định giá đất, bồi thường GPMB của Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Lô 4.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng Sông Đà Hòa Bình (*)	9.642.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (**)	17.890.483.778	-	7.269.297.208	-
	27.532.483.778	**-**	**7.269.297.208**	**-**

(*) Khoản cho vay theo các Hợp đồng cho vay trong năm 2022 với mục đích là bổ sung vốn lưu động của doanh nghiệp, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ bản. Thời gian cho vay là 6 tháng. Lãi suất cho vay từ 5-6%/năm tính từ ngày nhận tiền vay, hình thức đảm bảo tín chấp.

(**) Khoản cho vay theo hợp đồng số 01/2020/TĐNL-XLSĐ ngày 20/01/2020 và các Phụ lục với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 10,2%/năm, không có tài sản đảm bảo.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng(*)	113.047.873.112	-	92.296.670.785	-
- Ký cược, ký quỹ(**)	69.936.000.000	-	92.649.856.217	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.715.267	-	-	-
- Phải thu về hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	(34.000.000.000)	36.700.511.129	(34.000.000.000)
- Phải thu chênh lệch tỷ giá thanh toán ngoại tệ	9.630.961.084	-	18.373.169.621	-
- Phải thu Tổng Cục năng lượng về bản quyền phát thải CERs	792.057.029	-	792.057.029	-
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	703.120.001	-	1.393.093.333	-
- Chi phí đền bù GPMB được bồi hoàn	-	-	97.214.500	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	1.165.581.873	-	10.621.186.570	-
- Bà Phạm Thu Huyền(***)	98.800.000.000	-	98.800.000.000	-
- Phải thu phí cấp tài nguyên nước	398.074.000	-	-	-
- Phải thu khác	6.437.522.314	(159.997.951)	6.297.288.384	(159.997.951)
	337.740.415.809	**(34.159.997.951)**	**358.021.047.568**	**(34.159.997.951)**

8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ(**)	206.788.346.500	-	110.862.346.500	-
	206.788.346.500	**-**	**110.862.346.500**	**-**
c) Trong đó:	**98.800.000.000**	**-**	**98.800.000.000**	**-**
Phải thu khác là các bên liên quan				

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(*) Số dư cuối kỳ của các khoản tạm ứng chủ yếu để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng và thực hiện dự án.

(**) Các khoản đặt cọc cho các cá nhân môi giới theo các hợp đồng thỏa thuận đặt cọc để tìm kiếm và mua phần vốn góp tại các dự án thủy điện, thời gian hoàn thành công việc không muộn hơn 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các hợp đồng đặt cọc này được đảm bảo bởi các Hợp đồng đảm bảo tài sản của bên thứ 3.

(***) Được thực hiện theo Hợp đồng đầu tư số 01/2021/HTĐT-ThacBa-PTH ngày 16/09/2021 giữa Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba và bà Phạm Thu Huyền để đầu tư mua vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3 và đang chờ quyết toán. Đồng thời, bà Phạm Thu Huyền là thành viên góp vốn và là Chủ tịch HĐTV của Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	**274.513.191**	**-**	**274.513.191**	**-**
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	274.513.191	-	274.513.191	-
b) Trả trước cho người bán	**299.507.156**	**-**	**299.507.156**	**-**
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Tràng An	185.210.341	-	185.210.341	-
- DNTN Đức Chi	109.508.815	-	109.508.815	-
- UBND xã Mường La	4.788.000	-	4.788.000	-
c) Phải thu khác	**36.860.509.080**	**2.700.511.129**	**36.860.509.080**	**2.700.511.129**
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	2.700.511.129	36.700.511.129	2.700.511.129
- Phải thu khác	159.997.951	-	159.997.951	-
	37.434.529.427	**2.700.511.129**	**37.434.529.427**	**2.700.511.129**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.606.367.492	-	3.752.479.262	-
- Công cụ, dụng cụ	15.387.354.490	-	14.933.225.289	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.620.467.087	-	506.435.400	-
- Hàng hóa	1.208.814.598	(8.796.000)	1.220.694.746	(8.796.000)
	23.823.003.667	**(8.796.000)**	**20.412.834.697**	**(8.796.000)**

- Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
- Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(1)	9.070.125.526	8.570.016.092
- Dự án Thủy điện Đak Robaye	(2)	232.924.082.515	144.104.285.781
- Dự án Thủy điện Đak lô 4	(3)	14.338.598.158	13.334.270.374
- Dự án khác		4.913.940.641	4.800.929.937
		261.246.746.840	**170.809.502.184**

(1) Dự án Thủy điện Thác Ba theo giấy chứng nhận đầu tư số 4474656452 cấp lần đầu ngày 26/09/2013, thay đổi lần thứ 3 ngày 12/07/2019:
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Tên Dự án: Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Mục tiêu: đầu tư quy mô công suất 18 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm 69,73 triệu Kwh;
- Địa chỉ dự án: xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc và xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận;
- Tổng vốn dự án: 537 tỷ VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 30/06/2022: Dự án đang tiếp tục chuẩn bị hồ sơ pháp lý, các chi phí đang theo dõi là các chi phí tư vấn chuẩn bị đầu tư.

(2) Dự án Thủy điện Đak Robaye được xây dựng theo Quyết định chủ trương đầu tư số 189/QĐ-UBND ngày 19/03/2021 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Kon Tum:
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye;
- Tên Dự án: Nhà máy Thủy điện Đak Robaye;
- Mục tiêu: đầu tư quy mô công suất 10 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm là 34,64 triệu Kwh;
- Tổng diện tích của Dự án là 16,65 ha trong đó phần diện tích thuộc xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum là 14,65 ha và diện tích thuộc xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi là 4,0 ha;
- Tổng mức đầu tư là 359.477.139.000 VND;
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày 26/09/2019;
- Tại thời điểm 30/06/2022, Dự án đang hoàn thiện những hạng mục cuối cùng và dự kiến sẽ đi vào hoạt động cuối năm 2022.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

(3) Dự án Thủy điện Đak Lô 4 được đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1134/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum:
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4;
- Tên Dự án: Công trình Thủy điện Đak Lô 4;
- Mục tiêu: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện với công suất 10 MV;
- Địa điểm xây dựng: trên suối Nước Lò thuộc xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;
- Tổng mức đầu tư: 373.132.000.000 VND;
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 30/06/2022: Dự án đang tiếp tục chuẩn bị hồ sơ pháp lý, các chi phí đang theo dõi là các chi phí tư vấn chuẩn bị đầu tư.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất bao gồm:
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa có nguyên giá 200.000.000.000 VND, thời gian sử dụng đất 70 năm đến 10/08/2075. Giá hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2022 là 36.160.168.572 VND, trong đó khấu hao trong 06 tháng đầu năm 2022 là 1.538.461.536 VND;
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại sau khi bù trừ tiền thuê đất tại Vụng Láu, thôn Tiến Son 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, Thanh Hóa với nguyên giá 20.102.996.170 VND, thời gian thuê đất đến 04/08/2065. Giá hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2022 là 1.390.100.799 VND, trong đó khấu hao trong 06 tháng đầu năm 2022 là 213.861.661 VND;
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Son 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, Thanh Hóa với nguyên giá 1.715.446.673 VND, thời gian thuê đất đến 04/08/2065. Giá hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2022 là 92.160.981 VND, trong đó khấu hao trong 06 tháng đầu năm 2022 là 18.551.836 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	482.346.146	541.991.711
- Chi phí bảo hiểm	746.148.098	344.174.428
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	14.500.000	45.041.667
- Chi phí vận hành hồ chứa	94.999.997	284.999.999
- Các khoản khác	121.304.299	389.738.579
	1.459.298.540	**1.605.946.384**
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	2.427.582.879	3.236.777.502
- Chi phí thuê đất (*)	4.779.329.469	4.834.688.498
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.056.174.606	4.004.991.524
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.379.823.924	4.154.144.774
- Chi phí nạo vét lòng hồ	5.062.653.409	7.852.899.128
- Các khoản khác	4.034.758.210	6.343.402.674
	24.740.322.497	**30.426.904.100**

(*) Mảnh đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m2. Công ty đã được bù trừ tiền thuê đất với chi phí giải phóng mặt bằng theo công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (Đã điều chỉnh)	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
- Số dư đầu kỳ	179.419.450.350	89.113.335.943	268.532.786.293
- Số dư cuối kỳ	**179.419.450.350**	**89.113.335.943**	**268.532.786.293**
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu kỳ	28.408.079.640	897.255.892	29.305.335.532
- Số phân bổ trong kỳ	8.970.972.518	4.301.022.038	13.271.994.556
- Số dư cuối kỳ	**37.379.052.158**	**5.198.277.930**	**42.577.330.088**
Giá trị còn lại			
- Số dư đầu kỳ	151.011.370.710	88.216.080.051	239.227.450.761
- Số dư cuối kỳ	**142.040.398.192**	**83.915.058.013**	**225.955.456.205**

16 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	12.993.490.909	12.993.490.909	-	-
- Công ty TNHH MTV Sông Chu	1.581.654.384	1.581.654.384	1.366.668.412	1.366.668.412
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Đầu tư EVEREST	4.584.600.358	4.584.600.358	7.556.559.987	7.556.559.987
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	4.445.736.127	4.445.736.127	2.501.748.380	2.501.748.380
- Công ty TNHH Cơ điện Đức Trung	-	-	2.690.312.853	2.690.312.853
- Electric City Technology Corp	-	-	2.784.827.863	2.784.827.863
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	2.880.197.459	2.880.197.459	1.828.846.425	1.828.846.425
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sông Đà Hòa Bình	5.676.181.368	5.676.181.368	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.469.391.138	8.469.391.138	10.516.707.312	10.516.707.312
	40.631.251.743	**40.631.251.743**	**29.245.671.232**	**29.245.671.232**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Chi phí lãi vay	21.848.394.155	21.825.321.240
- Chi phí phải trả khác	294.190.801	646.676.361
	22.142.584.956	**22.471.997.601**
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)*	**2.907.824.055**	**2.017.454.177**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	*394.343.035*	194.817.635
- Bảo hiểm xã hội	*82.658.280*	3.936.020
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.064.014.835	71.190.190.824
+ Khoản tiền phải nộp lại Ngân sách Nhà nước (*)	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
+ Cổ tức phải trả	*27.872.316.764*	*18.401.041.764*
+ Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	*2.225.365.467*	*1.488.472.442*
+ Thuế tài nguyên nước	*446.948.218*	*351.464.839*
+ Phải trả, phải nộp khác về thù lao HĐQT, Ban KS	-	*233.040.000*
+ Phải trả ngắn hạn khác	*519.384.386*	*716.171.779*
	81.541.016.150	**71.388.944.479**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	90.000.000	**90.000.000**

(*) Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định thi hành án số 2483/QĐ-CTHADS ngày 13/07/2022 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh có liên quan đến phiên tòa xét xử dự án Nguyễn Thành Tài và đồng phạm bị truy tố về tội "vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí", Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (Công ty con của Công ty) đã được triệu tập tham gia phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Vụ án này liên quan đến Dự án đầu tư tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn mà Công ty tham gia vào năm 2010 và sau đó đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty trong Công ty Cổ phần Đầu tư Lavennue cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô hưởng lợi 50 tỷ VND. Theo bản án, Công ty phải nộp lại số tiền 50 tỷ VND thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần, để tịch thu sung Ngân sách Nhà nước, đồng thời Công ty được quyền liên hệ cơ quan thuế để hạch toán lại số thuế TNDN đã nộp.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) VND
- Dự phòng phải trả (*)	2.188.703.147	2.188.703.147
	2.188.703.147	**2.188.703.147**

(*) Khoản chi phí lãi vay liên quan đến khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành của Côn ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (Thuyết minh 16), được hạch toán theo Thông báo số 0454/02-2020/GM ngày 15/05/2020.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	159.250.010.000	19,00	143.000.000.000	19,00
- Bà Phạm Thu Huyền	142.544.800.000	17,00	127.999.410.000	17,00
- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất	117.600.010.000	14,00	105.600.000.000	14,00
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,00	53.235.230.000	7,00
- Ông Vũ Tuấn Cường	47.926.650.000	6,00	43.064.190.000	6,00
- Các cổ đông khác	311.290.420.000	37,00	279.499.960.000	37,00
	837.896.580.000	**100,00**	**752.398.790.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*752.398.790.000*	*569.999.930.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	*85.497.790.000*	*182.398.860.000*
- Vốn góp cuối kỳ	-	*752.398.790.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*18.401.041.764*	*4.109.847.564*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	*9.555.000.000*	*182.398.860.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chi bằng cổ phiếu	85.497.790.000	182.398.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*83.725.000*	*6.710.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	83.725.000	6.710.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	*85.497.790.000*	*182.398.860.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	85.497.790.000	182.398.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**27.872.316.764**	**4.103.137.564**

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	75.239.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	75.239.879
- Cổ phiếu phổ thông	*83.789.658*	*75.239.879*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	75.239.879
- Cổ phiếu phổ thông	*83.789.658*	*75.239.879*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.589.351.149	29.589.351.149
	29.589.351.149	**29.589.351.149**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty con của Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	*1.188.000.000*	*1.188.000.000*

b) Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích	Đơn giá thuê	Thời gian thuê
		m2	VND/tháng	
Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	133.996.467	Từ 01/09/2009 đến 31/12/2023
Số 838, tờ bản đồ số 29, Xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 25/12/2009 đến 23/10/2059
Khu đất tại xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình chính và phụ trợ Thủy điện Xuân Minh	124.042,20	863.364.723	Đến 04/08/2065
Khu đất tại xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa		55.254,10	471.294.450	Đến 04/08/2065

Ngoài ra, các công ty con của Công ty thuê đất và văn phòng làm việc theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	*3.245.936.256*	*3.245.936.256*

c) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	66,22	66,22

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán điện	384.255.653.019	314.396.986.535
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.632.324.202	2.204.862.973
Doanh thu hợp đồng xây lắp	922.757.434	18.232.613.918
	387.810.734.655	**334.834.463.426**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)*	**922.757.434**	**18.364.406.535**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán điện	130.579.130.149	110.563.808.177
Giá vốn cung cấp dịch vụ	998.246.498	716.133.522
Giá vốn hợp đồng xây lắp	917.393.522	19.276.491.770
	132.494.770.169	**130.556.433.469**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.653.270.320	1.200.410.719
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.893.293	-
	1.684.163.613	**1.200.410.719**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	82.521.823.677	100.978.446.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.918.800	-
Chi phí phát hành trái phiếu	1.873.266.346	1.482.142.860
	84.406.008.823	**102.460.589.026**
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)*	**2.907.824.055**	**2.017.454.177**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.353.653.368	12.081.641.838
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.537.391.467	1.619.739.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.104.494	509.018.452
Thuế, phí, và lệ phí	94.062.987	-
Lợi thế thương mại	13.271.994.556	8.970.972.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	524.212.578	254.043.835
Chi phí khác bằng tiền	3.362.967.269	4.484.760.730
	27.464.386.719	**27.920.177.255**

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.557.782.364
Thu nhập khác	155.708.153	99.851.910
	155.708.153	**1.657.634.274**
Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan	**-**	**1.363.636.364**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý tài sản cố định	16.380.932	-
Các khoản bị phạt	45.422.270	23.170.503
Chi phí khác	127	148.427
	61.803.329	**23.318.930**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5.051.548.418	4.945.112.851
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	2.197.111.145	79.387.726
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	*1.366.304.190*	*79.387.726*
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	*652.668.951*	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	*178.138.004*	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.248.659.563**	**5.024.500.577**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	121.916.422.791	61.281.273.251
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	121.916.422.791	61.281.273.251
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	83.789.658	83.789.658
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.455**	**731**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.317.572.439	7.154.652.743
Chi phí nhân công	24.575.256.719	29.601.991.291
Chi phí khấu hao TSCĐ	96.895.134.544	80.464.718.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.422.571.703	27.068.638.268
Chi phí khác bằng tiền	11.862.653.170	14.186.609.681
	164.073.188.575	**158.476.610.724**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.912.624.933	-	48.450.290.194	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	673.449.869.803	(34.434.511.142)	552.139.534.558	(34.434.511.142)
Các khoản cho vay	28.947.405.422	-	8.069.297.208	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	-
	740.309.900.158	**(34.434.511.142)**	**609.659.121.960**	**(34.434.511.142)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.916.273.852.085	1.902.332.100.110
Phải trả người bán, phải trả khác	122.262.267.893	100.724.615.711
Chi phí phải trả	22.142.584.956	22.471.997.601
	2.060.678.704.934	**2.025.528.713.422**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.912.624.933	-	37.912.624.933
Phải thu khách hàng, phải thu khác	432.227.012.161	206.788.346.500	639.015.358.661
Các khoản cho vay	28.947.405.422	-	28.947.405.422
	499.087.042.516	**206.788.346.500**	**705.875.389.016**
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.450.290.194	-	48.450.290.194
Phải thu khách hàng, phải thu khác	406.842.676.916	110.862.346.500	517.705.023.416
Các khoản cho vay	8.069.297.208	-	8.069.297.208
	463.362.264.318	**110.862.346.500**	**574.224.610.818**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022			
Vay và nợ	467.750.138.324	1.448.523.713.761	1.916.273.852.085
Phải trả người bán, phải trả khác	122.172.267.893	90.000.000	122.262.267.893
Chi phí phải trả	22.142.584.956	-	22.142.584.956
	612.064.991.173	**1.448.613.713.761**	**2.060.678.704.934**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022			
Vay và nợ	489.016.035.021	1.413.316.065.089	1.902.332.100.110
Phải trả người bán, phải trả khác	100.634.615.711	90.000.000	100.724.615.711
Chi phí phải trả	22.471.997.601	-	22.471.997.601
	612.122.648.333	**1.413.406.065.089**	**2.025.528.713.422**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây lắp	Hoạt động Dịch vụ khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	384.255.653.019	922.757.434	2.632.324.202	387.810.734.655
Giá vốn hàng bán	130.579.130.149	917.393.522	998.246.498	132.494.770.169
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**253.676.522.870**	**5.363.912**	**1.634.077.704**	**255.315.964.486**
Tổng chi phí mua TSCĐ	90.437.244.656	-	-	90.437.244.656
Tài sản bộ phận	3.105.160.422.605	38.834.527.633	33.444.762.277	3.177.439.712.515
Tài sản không phân bổ				228.167.713.140
Tổng tài sản	**3.105.160.422.605**	**38.834.527.633**	**33.444.762.277**	**3.405.607.425.655**
Nợ phải trả của các bộ phận	1.174.370.249.745	23.027.697.438	1.527.783.894	1.198.925.731.077
Nợ phải trả không phân bổ				889.519.996.391
Tổng nợ phải trả	**1.174.370.249.745**	**23.027.697.438**	**1.527.783.894**	**2.088.445.727.468**

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**922.757.434**	**18.364.406.535**
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	Cùng Chủ tịch HĐQT	922.757.434	18.364.406.535
Thu nhập khác		**-**	**1.363.636.364**
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	Cổ đông lớn	-	1.363.636.364
Chi phí tài chính		**2.907.824.055**	**2.017.454.177**
- Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn	2.907.824.055	2.013.487.510
- Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT	-	3.966.667

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**6.256.339.985**	**12.391.760.667**
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	Cùng Chủ tịch HĐQT	6.256.339.985	12.391.760.667
Phải thu ngắn hạn khác		**98.800.000.000**	**98.800.000.000**
- Bà Phạm Thu Huyền	Cổ đông lớn	98.800.000.000	98.800.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn		**2.907.824.055**	**2.017.454.177**
- Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn	2.907.824.055	2.013.487.510
- Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT	-	3.966.667

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát			
- Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	171.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc	855.980.000	791.450.000
- Ông Trịnh Quốc Bình	Ủy viên HĐQT	24.000.000	125.500.000
- Ông Phạm Bảo Long	Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	-	956.396.504
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	24.000.000	125.500.000
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên HĐQT	24.000.000	1.000.000
- Ông Đinh Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	18.000.000	86.500.000
- Bà Nghiêm Quỳnh Chi	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	-	124.062.595
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	1.000.000
- Ông Phạm Thị Thu Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	54.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
- Tiền	111	23.336.317.591	45.450.290.194	(22.113.972.603)
- Các khoản tương đương tiền	112	25.113.972.603	5.000.000.000	20.113.972.603
- Phải thu ngắn hạn khác	136	358.021.047.568	356.021.047.568	2.000.000.000
- Lợi thế thương mại	269	239.227.450.761	256.654.878.303	(17.427.427.542)
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.188.703.147	-	2.188.703.147
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	64.695.869.755	64.705.365.079	(9.495.324)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	239.995.757.429	259.602.392.794	(19.606.635.365)

Nguyễn Viết Hoàng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Phụ lục 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.796.660.999.838	1.328.031.079.176	135.012.651.029	2.698.033.324	86.662.821.507	3.349.065.584.874
Số tăng trong kỳ	-	134.812.812.234	9.239.245.339	-	-	144.052.057.573
- Phân loại lại	-	*134.812.812.234*	*9.239.245.339*	-	-	*144.052.057.573*
Số giảm trong kỳ	(143.424.057.573)	-	(689.222.727)	-	-	(144.113.280.300)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(61.222.727)*	-	-	*(61.222.727)*
- Phân loại lại	*(143.424.057.573)*	-	*(628.000.000)*	-	-	*(144.052.057.573)*
Số dư cuối kỳ	**1.653.236.942.265**	**1.462.843.891.410**	**143.562.673.641**	**2.698.033.324**	**86.662.821.507**	**3.349.004.362.147**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	580.801.817.657	678.499.401.080	67.477.841.109	2.226.411.446	29.485.159.242	1.358.490.630.534
Số tăng trong kỳ	31.553.165.339	107.585.618.930	4.994.920.125	144.161.568	1.732.656.426	146.010.522.388
- Khấu hao trong kỳ	*31.553.165.339*	*43.427.361.496*	*4.994.920.125*	*144.161.568*	*1.732.656.426*	*81.852.264.954*
- Phân loại lại	-	*64.158.257.434*	-	-	-	*64.158.257.434*
Số giảm trong kỳ	(38.729.669.553)	-	(25.462.929.676)	-	-	(64.192.599.229)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(34.341.795)*	-	-	*(34.341.795)*
- Phân loại lại	*(38.729.669.553)*	-	*(25.428.587.881)*	-	-	*(64.158.257.434)*
Số dư cuối kỳ	**573.625.313.443**	**786.085.020.010**	**47.009.831.558**	**2.370.573.014**	**31.217.815.668**	**1.440.308.553.693**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.215.859.182.181	649.531.678.096	67.534.809.920	471.621.878	57.177.662.265	1.990.574.954.340
Tại ngày cuối kỳ	**1.079.611.628.822**	**676.758.871.400**	**96.552.842.083**	**327.460.310**	**55.445.005.839**	**1.908.695.808.454**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.038.464.349.902 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.455.000.920 VND.

Phụ lục 02 : VAY

		01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn		137.150.749.705	137.150.749.705	124.427.164.619	145.573.061.316	116.004.853.008	116.004.853.008
- Vay cá nhân	*(1)*	*102.631.772.430*	*102.631.772.430*	*42.340.580.602*	*82.001.632.746*	*62.970.720.286*	*62.970.720.286*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	*(2)*	*3.202.533.620*	*3.202.533.620*	*14.513.123.912*	*17.715.657.532*	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở	*(3)*	*11.827.103.006*	*11.827.103.006*	-	*11.827.103.006*	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm	*(4)*	*12.348.600.807*	*12.348.600.807*	*13.031.464.045*	*12.348.600.807*	*13.031.464.045*	*13.031.464.045*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng PGD Văn Quán		-	-	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Thành	*(5)*	*4.723.025.242*	*4.723.025.242*	*39.541.996.060*	*6.680.067.225*	*37.584.954.077*	*37.584.954.077*
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam Chi nhánh Hà Thành	*(6)*	*2.417.714.600*	*2.417.714.600*	-	-	*2.417.714.600*	*2.417.714.600*
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		131.865.285.316	131.865.285.316	56.897.642.658	57.017.642.658	131.745.285.316	131.745.285.316
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	*(8)*	*34.385.285.316*	*34.385.285.316*	*17.192.642.658*	*17.192.642.658*	*34.385.285.316*	*34.385.285.316*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	*(9)*	*43.780.000.000*	*43.780.000.000*	*27.000.000.000*	*27.000.000.000*	*43.780.000.000*	*43.780.000.000*
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	*(10)*	*3.600.000.000*	*3.600.000.000*	*1.200.000.000*	*3.050.000.000*	*1.750.000.000*	*1.750.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	*(11)*	*50.100.000.000*	*50.100.000.000*	*11.505.000.000*	*9.775.000.000*	*51.830.000.000*	*51.830.000.000*
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	(13)	220.000.000.000	220.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000
- Mệnh giá trái phiếu		*220.000.000.000*	*220.000.000.000*	*110.000.000.000*	*110.000.000.000*	*220.000.000.000*	*220.000.000.000*
		489.016.035.021	**489.016.035.021**	**291.324.807.277**	**312.590.703.974**	**467.750.138.324**	**467.750.138.324**

Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)

		01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn							
Vay dài hạn		876.864.655.068	876.864.655.068	238.440.017.925	95.225.635.599	1.020.079.037.394	1.020.079.037.394
- Vay cá nhân	*(7)*	*141.529.666.950*	*141.529.666.950*	*187.581.742.293*	*38.207.992.941*	*290.903.416.302*	*290.903.416.302*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	*(8)*	*298.114.420.191*	*298.114.420.191*	-	*17.192.642.658*	*280.921.777.533*	*280.921.777.533*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Thành	*(9)*	*186.708.559.822*	*186.708.559.822*	-	*27.000.000.000*	*159.708.559.822*	*159.708.559.822*
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	*(10)*	*18.064.000.000*	*18.064.000.000*	-	*3.050.000.000*	*15.014.000.000*	*15.014.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	*(11)*	*133.600.000.000*	*133.600.000.000*	-	*9.775.000.000*	*123.825.000.000*	*123.825.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Sóc Sơn	*(12)*	*98.848.008.105*	*98.848.008.105*	*50.858.275.632*	-	*149.706.283.737*	*149.706.283.737*
Trái phiếu thường dài hạn	(13)	888.316.695.337	888.316.695.337	-	108.126.733.654	780.189.961.683	780.189.961.683
- Mệnh giá trái phiếu		*898.100.000.000*	*898.100.000.000*	-	*110.000.000.000*	*788.100.000.000*	*788.100.000.000*
- Chi phí phát hành trái phiếu		*(9.783.304.663)*	*(9.783.304.663)*	-	*(1.873.266.346)*	*(7.910.038.317)*	*(7.910.038.317)*
		1.765.181.350.405	**1.765.181.350.405**	**238.440.017.925**	**203.352.369.253**	**1.800.268.999.077**	**1.800.268.999.077**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(351.865.285.316)	(351.865.285.316)	(166.897.642.658)	(167.017.642.658)	(351.745.285.316)	(351.745.285.316)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		**1.413.316.065.089**	**1.413.316.065.089**			**1.448.523.713.761**	**1.448.523.713.761**

Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(1)	Vay cá nhân	Từ 1 tháng đến 12 tháng	8% - 10%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
(2)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long	Theo từng lần giải ngân, không quá 03 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
(3)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội Sở	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động của Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	Ký quỹ hoặc các hình thức đảm bảo khác
(4)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng tài sản
(5)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư tài sản cố định	Đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm
(6)	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(7)	Vay cá nhân	Từ 36 tháng đến 72 tháng	0,2% - 9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
(8)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	150 - 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm thuế GTGT Dự án); Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Bái Thượng	Bảo lãnh vay vốn, toàn bộ tài sản và dòng tiền hình thành tư vốn vay
(9)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cơ sở trên từng khế ước nhận nợ cộng (+) mức biên 3,25%/năm	Thanh toán tái cấu trúc dư nợ các khoản vay theo các hợp đồng trung và dài hạn	Toàn bộ tài sản phát sinh từ Dự án Thủy điện Nậm La, quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện và các biện pháp đảm bảo khác

Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(10)	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	180 tháng	9,6%/năm	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Tắt Ngoẵng	Tài sản hình thành sau đầu tư và có thể hình thành trong tương lai từ Dự án Thủy điện Tắt Ngoẵng
(11)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	180 tháng	6,9 - 9,6%/năm	Đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện Đăkglun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Đăkglun
(12)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn	180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Đak Robaye (không bao gồm thuế GTGT Dự án)	Toàn bộ tài sản thuộc Dự án Thủy điện Đak Robaye

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các trái phiếu dài hạn:

STT	Đối tượng	Thời hạn trái phiếu	Lãi suất	Mục đích phát hành	Hình thức đảm bảo	Mệnh giá	Chi phí phát hành
						VND	VND
(13)	**Trái phiếu thường dài hạn**						
	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	42 tháng	4 kỳ đầu tiên là 10,5%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,8%/năm	Mua phần vốn góp và tăng vốn tại các công ty con	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt, quyền đòi nợ và cổ phần của Công ty Thủy điện Nậm La	400.000.000.000	6.123.214.286
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	60 tháng	4 kỳ đầu tiên là 10,6%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,8%/năm	Mua phần vốn góp và tăng vốn tại các công ty con	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt, quyền đòi nợ và cổ phần của Công ty Thủy điện Nậm La	500.000.000.000	157.142.857

Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các trái phiếu dài hạn (tiếp theo):

STT	Đối tượng	Thời hạn trái phiếu	Lãi suất	Mục đích phát hành	Hình thức đảm bảo	Mệnh giá	Chi phí phát hành
(13)	**Trái phiếu thường dài hạn (tiếp theo)**						
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	36 tháng	4 kỳ đầu tiên là 10,2%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 4,0%/năm	Tăng quy mô vốn hoạt động, thanh toán cho các giao dịch mua cổ phần của tại công ty con	Toàn bộ nhà máy trạm phân phối, tuyến năng lượng đập đầu mối, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Thủy điện Nậm La	138.100.000.000	1.629.681.186

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn	202.926.000.000	2.907.824.055	75.356.109.724	2.013.487.510
- Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT	23.021.633.310	-	42.000.000.000	3.966.667
		225.947.633.310	**2.907.824.055**	**117.356.109.724**	**2.017.454.177**

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	5.277.400.991	32.241.973.251	32.740.857.121	-	4.778.517.121
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	79.551.909	6.407.451.249	7.248.659.563	6.422.152.950	164.183	7.154.570.136
- Thuế Thu nhập cá nhân	126.302.805	1.076.860.873	1.860.623.456	2.397.761.078	90.340.232	503.760.678
- Thuế Tài nguyên	-	4.518.883.711	26.149.469.514	24.843.259.165	-	5.825.094.060
- Các loại thuế khác	-	-	303.765.517	303.765.517	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	400	744.284.726	11.143.741.220	13.034.037.536	2.721.154.900	1.575.142.910
	205.855.114	**18.024.881.550**	**78.948.232.521**	**79.741.833.367**	**2.811.659.315**	**19.837.084.905**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Đã điều chỉnh)	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước		**569.999.930.000**	**5.940.175.148**	**29.589.351.149**	**294.046.037.644**	**159.789.871.805**	**1.059.365.365.746**
Tăng vốn trong kỳ trước		182.398.860.000	-	-	-	100.000.000	182.498.860.000
Lãi trong kỳ trước		-	-	-	61.281.273.251	10.426.215.911	71.707.489.162
Tăng khác		-	-	-	64.544.106	-	64.544.106
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con		-	-	-	(503.498.574)	(4.084.013.064)	(4.587.511.638)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty		-	-	-	(186.439.351.475)	-	(186.439.351.475)
Ảnh hưởng do khoản đầu tư thêm vào Công ty con		-	-	-	(143.538.237)	(182.708.763)	(326.247.000)
Số dư cuối kỳ trước		**752.398.790.000**	**5.940.175.148**	**29.589.351.149**	**168.305.466.715**	**166.049.365.889**	**1.122.283.148.901**
Số dư đầu kỳ này		**752.398.790.000**	**5.940.175.148**	**29.589.351.149**	**165.146.287.464**	**239.994.120.882**	**1.193.068.724.643**
Tăng vốn trong kỳ này (**)		85.497.790.000	-	-	-	-	85.497.790.000
Lãi trong kỳ này		-	-	-	121.916.422.791	16.042.258.307	137.958.681.098
Giảm khác		-	-	-	5.245.289	(5.837.069)	(591.780)
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	(*)	-	-	-	(919.566.085)	(10.281.549.689)	(11.201.115.774)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty	(**)	-	-	-	(88.161.790.000)	-	(88.161.790.000)
Số dư cuối kỳ này		**837.896.580.000**	**5.940.175.148**	**29.589.351.149**	**197.986.599.459**	**245.748.992.431**	**1.317.161.698.187**

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng và Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh và Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (các Công ty con của Công ty) thực hiện phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

	Phân phối lợi nhuận tại Công ty	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	5.475.141.494	2.792.322.162	2.682.819.332
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	15.418.974.280	7.863.676.883	7.555.297.397
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	252.000.000	208.567.040	43.432.960
Khử khi hợp nhất		(9.945.000.000)	
	21.146.115.774	**919.566.085**	**10.281.549.689**

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.400.000.000
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	264.000.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	85.497.790.000
	88.161.790.000

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 85.497.790.000 VND, tương ứng với 8.549.779 cổ phần phổ thông theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp. Ngày giao dịch đầu tiên đối với số lượng cổ phiếu phát hành mới là 30/03/2022.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 106/2022/CV-TCKH	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v: Giải trình thay đổi lợi nhuận BCTC hợp nhất soát xét 6 tháng đầu năm 2022	*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022*

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Trước hết, Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (*Công ty cổ phần VCP P&C*) - Mã chứng khoán: VCP - xin gửi tới Quý Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 v/v: Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có quy định về việc khi công bố thông tin báo cáo tài chính, nếu lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, công ty đại chúng quy mô lớn phải có giải trình về nguyên nhân.

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP xin giải trình cụ thể như sau: Ngành sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất điện năng, là ngành sản xuất kinh doanh chủ yếu dựa vào sự biến đổi thời tiết và tình hình thuỷ văn.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty tại BCTC hợp nhất lãi: 137.958.681.098 đồng tăng 92,39% so với lợi nhuận sau thuế TNDN tại BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021 đạt: 71.707.489.162 chủ yếu là do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

1. Doanh thu phát điện hợp nhất trong 6 tháng đầu năm 2022 đạt: 384.255.653.019 đồng, tăng 69.858.666.484 đồng (tương đương tăng 22,22%) so với cùng kỳ năm 2021 đạt: 314.396.986.535 đồng;
2. Chi phí tài chính hợp nhất trong 6 tháng đầu năm 2022 đạt: 84.406.008.823 đồng, giảm 18.054.580.203 đồng (tương đương giảm 17,62%) so với cùng kỳ năm 2021 đạt: 102.460.589.026 đồng;

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP xin giải trình Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cụ thể như trên.

Rất mong sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Quý Ủy Ban và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:2800799804-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Minh

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu VT, TCKH.*